

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0801210129

α*β

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HẢI DƯƠNG 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,042,171,557,292	5,119,815,243,521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1,045,605,393,459	1,133,312,021,167
1. Tiền	111		839,712,813,107	275,759,255,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		205,892,580,352	857,552,765,634
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		176,256,000,000	778,600,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176,256,000,000	778,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,152,950,175,787	1,838,483,501,495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,025,278,520,171	744,982,479,745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		706,172,916,040	785,232,495,961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,006,718,187,729	47,724,645,500
6. Các khoản phải thu khác	136	4.2	426,518,735,747	272,290,585,989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,738,183,900)	(11,746,705,700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,412,524,781,550	1,156,783,317,868
1. Hàng tồn kho	141	4.3	1,412,524,781,550	1,158,552,550,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1,769,232,552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254,835,206,496	212,636,402,991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64,548,990,774	45,781,388,026
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		189,563,271,576	165,085,993,264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		722,944,146	1,769,021,701
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,146,595,730,217	5,313,714,431,641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,617,411,881	35,553,421,293
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.2	19,617,411,881	35,553,421,293
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,130,150,960,107	3,182,127,164,690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	2,953,253,965,175	3,001,474,125,792
<i>Nguyên giá</i>	222		4,304,314,057,341	4,265,448,953,198
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,351,060,092,166)	(1,263,974,827,406)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	89,161,117,992	91,879,541,823
	<i>Nguyên giá</i>	225		99,790,264,906	99,790,264,906
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(10,629,146,914)	(7,910,723,083)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	87,735,876,940	88,773,497,075
	<i>Nguyên giá</i>	228		106,646,705,156	106,486,705,156
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18,910,828,216)	(17,713,208,081)
III.	Bất động sản đầu tư	230	4.7	438,884,354,539	446,647,403,272
	<i>Nguyên giá</i>	231		476,820,994,626	476,381,179,463
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(37,936,640,087)	(29,733,776,191)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		384,385,729,165	386,729,339,630
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		384,385,729,165	386,729,339,630
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	198,477,680,483	263,126,429,952
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		126,977,680,483	191,626,429,952
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,500,000,000	1,500,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70,000,000,000	70,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		975,079,594,042	999,530,672,804
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		409,878,922,607	416,323,714,808
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		96,661,227	230,359,530
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		565,104,010,208	582,976,598,466
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11,188,767,287,509	10,433,529,675,162
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		6,720,733,481,338	6,040,979,859,874
I.	Nợ ngắn hạn	310		4,888,050,571,839	4,395,758,509,781
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		762,318,937,855	639,866,318,179
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168,539,864,733	128,965,155,586
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19,872,642,489	26,622,077,115
4	Phải trả người lao động	314		47,340,761,158	48,313,794,417
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		56,455,650,491	50,058,393,875
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		85,940,476,718	88,300,646,698
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.9	72,848,140,127	27,528,491,839
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	3,666,409,928,495	3,377,172,404,160
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,324,169,773	8,931,227,912
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,832,682,909,499	1,645,221,350,093
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		19,141,565,254	41,729,578,312
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		82,936,071,731	101,907,915,696

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách,
Huyện Nam Sách, Hải Dương

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

7	Phải trả dài hạn khác	337	4.9	91,982,681,674	90,317,681,674
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	1,614,093,191,348	1,389,069,656,780
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		24,529,399,492	22,196,517,631
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,468,033,806,171	4,392,549,815,288
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.12	4,468,033,806,171	4,392,549,815,288
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,466,773,390,000	1,466,773,390,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,393,624,590,000	1,393,624,590,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		73,148,800,000	73,148,800,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		657,253,989,100	657,285,989,100
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		70,780,511,902	70,780,511,902
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,492,813,789)	(1,007,294,337)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15,338,409,392	15,338,409,392
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,719,458,439	26,422,090,004
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		22,917,635,066	34,295,510,743
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,801,823,373	(7,873,420,739)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,224,660,861,127	2,156,956,719,227
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11,188,767,287,509	10,433,529,675,162

Người lập


Hồ Thị Hòe

Kế toán trưởng


Hồ Thị Hòe

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 1/2021	Quý 1/2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	2,669,600,215,492	1,836,151,100,396
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		4,646,920,483	1,396,115,661
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,664,953,295,009	1,834,754,984,735
4	Giá vốn hàng bán	5.2	2,353,372,275,086	1,611,236,133,422
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		311,581,019,923	223,518,851,313
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	66,963,689,994	37,812,631,090
7	Chi phí tài chính	5.4	74,853,321,812	70,128,798,291
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			
8	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh		60,634,024,705	63,656,557,224
9	Chi phí bán hàng		3,837,785,498	(4,816,266,915)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp		135,305,511,542	66,062,756,400
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80,626,848,778	75,578,955,311
12	Thu nhập khác		91,596,813,283	44,744,705,486
13	Chi phí khác		1,684,165,706	21,383,798,984
14	Lợi nhuận khác		1,269,265,488	8,320,490,133
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		414,900,218	13,063,308,851
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		92,011,713,501	57,808,014,337
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17,551,903,862	16,009,565,809
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,466,580,164	(44,342,055)
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ		71,993,229,475	41,842,790,583
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19,278,001,170	4,078,659,654
			52,715,228,305	37,764,130,929
				(44,342,055)
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164
				71,993,229,475
				19,278,001,170
				52,715,228,305
				37,764,130,929
				41,842,790,583
				4,078,659,654
				16,009,565,809
				57,808,014,337
				13,063,308,851
				8,320,490,133
				21,383,798,984
				44,744,705,486
				91,596,813,283
				1,684,165,706
				1,269,265,488
				414,900,218
				92,011,713,501
				17,551,903,862
				2,466,580,164

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

SO	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		92,011,713,501	57,808,014,337
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		117,076,760,880	97,325,271,595
-	Các khoản dự phòng	03		(1,769,232,552)	(1,246,461,780)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58,465,730,270)	(23,918,016,375)
-	Chi phí lãi vay	06		62,627,870,598	64,890,398,132
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		211,481,382,157	194,859,205,909
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(232,452,326,895)	11,326,858,258
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(252,187,515,025)	81,837,378,324
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		151,729,155,489	(213,902,925,934)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,160,422,326)	(2,271,784,064)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	59,670,020,000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(48,768,344,768)	(56,919,697,882)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,931,162,412)	(27,815,896,684)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,407,058,139)	(34,200,191,679)
	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(205,696,291,919)	12,582,966,248
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(68,398,890,000)	(105,021,674,671)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	883,780,385
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(979,073,057,631)	(536,385,700,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		628,816,615,402	830,974,642,321
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,067,296,197)	(37,778,254,500)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	19,999,450,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,850,576,263	61,465,594,641
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(460,872,052,163)	234,137,838,176
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		63,418,000,000	30,010,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,530,247,829,696	2,191,602,329,983
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,008,986,824,473)	(2,450,956,931,936)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,456,621,329)	(1,640,937,501)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,875,148,068)	(2,746,736,877)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		579,347,235,826	(233,732,276,331)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(87,221,108,256)	12,988,528,093
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		1,133,312,021,167	321,446,345,314
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		(485,519,452)	196,716,876
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		1,045,605,393,459	334,631,590,283

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập


 Hồ Thị Hòe

Kế toán trưởng


 Hồ Thị Hòe

Phó Tổng Giám đốc


 Phạm Đỗ Huy Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động thông thường khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 14 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động chính
			lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	53,18	53,18	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (*)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	35,02	64,77	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	53,18	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	47,50	89,33	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	35,02	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động chính
			lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
6	Công ty Cổ phần An Thành Biscol (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	40,26	99,37	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	24,51	70	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	62,91	72,39	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	62,91	100	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	62,91	100	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	62,91	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,27	57,73	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	63.25	99.93	Sản xuất và kinh doanh tấm ốp nhựa và sàn nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ		Hoạt động chính
			lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Lô CN5-04 Khu Phi thuê quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	90	90	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2021 đến 31/3/2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,
công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất
kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng
chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ
dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo
phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Công ty và các công ty con tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty An Thành Singapore, một công ty con của Công ty, được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng USD và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng USD sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.17 Trái phiếu kèm chứng quyền

Trái phiếu kèm chứng quyền với điều khoản chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phần của Công ty hoặc các công ty con, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần chứng quyền có thể thực hiện quyền mua cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành cho việc nhà đầu tư thực hiện quyền mua của chứng quyền) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2,865,034,382	1,920,217,290
Tiền gửi ngân hàng	836,847,778,725	273,839,038,243
Các khoản tương đương tiền	205,892,580,352	857,552,765,634
Cộng	1,045,605,393,459	1,133,312,021,167

4.2. Phải thu khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	63,102,199,313	71,323,892,651
Đặt cọc mua cổ phần	129,623,400,000	115,829,400,000
Ký quỹ, ký cược	56,744,635,037	36,243,658,636
Lãi dự thu	30,729,967,474	33,747,876,456
Phải thu khác	146,318,533,923	15,145,758,246
Cộng	426,518,735,747	272,290,585,989
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3,980,818,881	3,981,114,021
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	15,935,714,272
Phải thu khác	15,636,593,000	15,636,593,000
Cộng	19,617,411,881	35,553,421,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.3. Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	71,222,013,172	84,023,121,372
Nguyên liệu, vật liệu	637,122,741,528	399,464,752,162
Công cụ dụng cụ	42,503,698,831	38,667,333,457
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	52,649,146,790	41,360,379,228
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình	251,529,328,677	286,153,699,917
Thành phẩm	177,231,662,846	188,075,643,876
Hàng hóa	178,954,784,700	120,564,000,000
Hàng gửi bán	1,311,405,006	243,620,408
Cộng	1,412,524,781,550	1,158,552,550,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2021	1,201,887,845,513	2,670,264,374,195	324,480,202,938	20,021,297,907	15,517,020,000	33,278,212,645	4,265,448,953,198
Mua trong năm	-	13,994,268,074	-	-	4,011,450,000	785,869,000	18,791,587,074
Đầu tư XD/CB hoàn thành	18,026,379,958	2,047,137,111	-	-	-	-	20,073,517,069
Tại ngày 31/03/2021	1,219,914,225,471	2,686,305,779,380	324,480,202,938	20,021,297,907	19,528,470,000	34,064,081,645	4,304,314,057,341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2021	184,621,391,087	905,319,999,166	143,126,426,071	7,873,519,670	7,814,213,731	15,219,277,681	1,263,974,827,406
Khấu hao trong kỳ	14,364,184,777	61,894,356,104	8,982,642,864	758,852,015	195,578,243	889,650,757	87,085,264,760
Tại ngày 31/03/2021	198,985,575,864	967,214,355,270	152,109,068,935	8,632,371,685	8,009,791,974	16,108,928,438	1,351,060,092,166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2021	1,017,266,454,426	1,764,944,375,029	181,353,776,867	12,147,778,237	7,702,806,269	18,058,934,964	3,001,474,125,792
Tại ngày 31/03/2021	1,020,928,649,607	1,719,091,424,110	172,371,134,003	11,388,926,222	11,518,678,026	17,955,153,207	2,953,253,965,175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	99,790,264,906	99,790,264,906
Tại ngày 31/03/2021	<u>99,790,264,906</u>	<u>99,790,264,906</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	7,910,723,083	7,910,723,083
Khấu hao trong kỳ	2,718,423,831	2,718,423,831
Tại ngày 31/03/2021	<u>10,629,146,914</u>	<u>10,629,146,914</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>91,879,541,823</u>	<u>91,879,541,823</u>
Tại ngày 31/03/2021	<u>89,161,117,992</u>	<u>89,161,117,992</u>

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	94,014,058,865	12,472,646,291	106,486,705,156
Tăng trong kỳ	-	160,000,000	160,000,000
Tại ngày 31/03/2021	<u>94,014,058,865</u>	<u>12,632,646,291</u>	<u>106,646,705,156</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	15,359,050,515	2,354,157,566	17,713,208,081
Khấu hao trong kỳ	714,461,046	483,159,089	1,197,620,135
Tại ngày 31/03/2021	<u>16,073,511,561</u>	<u>2,837,316,655</u>	<u>18,910,828,216</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>78,655,008,350</u>	<u>10,118,488,725</u>	<u>88,773,497,075</u>
Tại ngày 31/03/2021	<u>77,940,547,304</u>	<u>9,795,329,636</u>	<u>87,735,876,940</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	378,999,081,346	73,789,801,262	2,851,715,129	20,740,581,726	476,381,179,463
Đầu tư XDCB hoàn thành	325,665,642	-	-	114,149,521	439,815,163
Tại ngày 31/03/2021	379,324,746,988	73,789,801,262	2,851,715,129	20,854,731,247	476,820,994,626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	16,833,817,331	9,285,029,731	691,490,132	2,923,438,997	29,733,776,191
Khấu hao trong kỳ	5,018,245,482	2,413,908,669	120,307,758	650,401,987	8,202,863,896
Tại ngày 31/03/2021	21,852,062,813	11,698,938,400	811,797,890	3,573,840,984	37,936,640,087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	362,165,264,015	64,504,771,531	2,160,224,997	17,817,142,729	446,647,403,272
Tại ngày 31/03/2021	357,472,684,175	62,090,862,862	2,039,917,239	17,280,890,263	438,884,354,539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	126,977,680,483	-	59,575,037,000	191,626,429,952
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vĩnh	91,787,805,532	-	59,575,037,000	89,504,631,610
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	28,589,874,951	-	-	27,035,263,377
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	6,600,000,000	-	-	600,000,000
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	-	-	-	74,486,534,965
Đầu tư vào đơn vị khác	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
Tổng cộng	198,477,680,483	-	59,575,037,000	263,126,429,952
				58,279,927,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,119,839,072	1,120,850,478
Bảo hiểm xã hội	237,554,314	18,712,435
Bảo hiểm y tế	1,625,770	45,598
Cổ tức phải trả	10,083,476,000	1,306,904,931
Bảo hiểm thất nghiệp	2,164,731	2,209,721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,243,291,712	15,181,587,580
Lãi vay phải trả	2,756,795,891	1,129,341,096
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40,403,392,637	8,768,840,000
Cộng	72,848,140,127	27,528,491,839
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,125,701,674	11,460,701,674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,856,980,000	78,856,980,000
Cộng	91,982,681,674	90,317,681,674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay tổ chức	59,703,018,419	55,182,412,476
Công ty cổ phần chứng khoán Techcombank (BB)	28,530,558,171	28,530,558,171
Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	21,172,460,248	20,651,854,305
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	6,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	4,000,000,000	4,000,000,000
Vay ngân hàng	3,035,526,372,566	2,722,826,042,561
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	889,656,992,635	913,531,979,811
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	93,826,965,088	77,130,785,252
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	2,863,643,207
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	33,806,278,499	56,919,019,825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	51,332,151,001	42,727,674,100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch I	386,376,036,042	394,449,835,796
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	328,055,330,960	284,682,400,155
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương	142,601,402,567	132,995,196,100
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội	87,868,733,228	91,738,617,072
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	73,342,773,851	100,849,301,429
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	55,466,347,842	78,166,645,373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp Theo)

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	146,273,417,718	141,378,888,869
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	42,044,262,689	16,784,332,525
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	78,224,381,868	62,466,970,056
Ngân hàng Malayan banking berhad - CN Hà Nội (Maybank)	122,560,447,604	40,263,348,556
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	9,275,008,571	9,275,008,571
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	69,321,019,684	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội (UOB)	118,951,729,812	86,877,406,049
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	12,223,498,075	32,586,286,067
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	19,545,540,556	15,375,045,521
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	44,668,186,725	47,546,784,865
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đống Đa	108,847,752,932	20,210,050,798
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	108,530,332,561	42,205,912,810
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	12,727,782,058	31,800,909,754
II. Vay cá nhân	3,598,927,500	-
Nguyễn Thị Lan	2,000,000,000	-
Phùng Thị Khánh Hằng	1,598,927,500	-
Khoản vay hợp vốn	48,000,000,000	48,000,000,000
Trái phiếu phát hành	497,117,704,535	495,933,863,627
Vay dài hạn đến hạn trả	22,463,905,475	55,230,085,496
Cộng	3,666,409,928,495	3,377,172,404,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vay tổ chức	44,100,000,000	-
Công ty Cổ phần Anbio	26,100,000,000	-
Công ty Cổ phần An Phát Finance	18,000,000,000	-
Vay ngân hàng	868,611,773,501	684,019,303,214
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch I	7,610,805,600	7,610,805,600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	10,800,000,000	10,800,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	41,120,938,296	40,917,351,616
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương	188,369,980,400	207,656,663,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	549,098,368	601,295,134
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	25,263,200,000	27,663,200,000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	40,626,039,737	49,266,254,664
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Dương	118,500,000,000	120,000,000,000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam	230,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	78,964,975,000	84,457,489,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	126,806,736,100	135,046,244,200
Vay cá nhân	1,999,444,500	36,197,239,000
Trái phiếu phát hành	488,099,999,996	487,666,666,664
Khoản vay hợp vốn	188,625,622,577	187,950,774,098
Vay dài hạn đến hạn trả	(22,463,905,475)	(55,230,085,496)
Nợ thuê tài chính	45,120,256,249	48,465,759,300
Cộng	1,614,093,191,348	1,389,069,656,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,423,773,390,000		485,506,089,100		-		(337,778,069)		8,865,207,437		188,129,122,503		1,957,163,785,522		4,063,099,816,493
Vốn góp tăng trong năm	43,000,000,000		171,779,900,000		-		-		-		-		155,416,920,000		370,196,820,000
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		77,331,245,623		164,833,351,558		242,164,597,181
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-		-		-		-		6,473,201,955		(6,473,201,955)		-		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(31,742,216,049)		(33,554,151,709)		(65,296,367,758)
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(10,715,216,549)		(65,487,173,000)		(76,202,389,549)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-		-		70,780,511,902		-		-		(70,780,511,902)		-		-
Mua mới công ty con	-		-		-		-		-		-		184,436,737,214		184,436,737,214
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-		-		-		(669,516,268)		-		-		-		(669,516,268)
Giảm tỷ lệ sở hữu công ty con không mất quyền kiểm soát	-		-		-		-		-		(117,208,153,610)		(205,852,750,358)		(323,060,903,968)
Tăng, giảm khác	-		-		-		-		-		(2,118,978,057)		-		(2,118,978,057)
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,466,773,390,000		657,285,989,100		70,780,511,902		(1,007,294,337)		15,338,409,392		26,422,090,004		2,156,956,719,227		4,392,549,815,288
Vốn góp tăng trong năm	-		(32,000,000)		-		-		-		-		63,450,000,000		63,418,000,000
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		19,278,001,170		52,715,228,305		71,993,229,475
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(2,913,111,801)		(5,886,888,199)		(8,800,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		(591,343,137)		(10,060,376,000)		(10,651,719,137)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-		-		-		-		-		(7,476,177,797)		(32,513,822,206)		(39,990,000,003)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-		-		-		(485,519,452)		-		-		-		(485,519,452)
Số dư tại ngày 31/03/2021	1,466,773,390,000		657,253,989,100		70,780,511,902		(1,492,813,789)		15,338,409,392		34,719,458,439		2,224,660,861,127		4,468,033,806,171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,042,696,073,088	632,381,637,697	1,042,696,073,088	632,381,637,697
Doanh thu bán thành phẩm	1,516,891,404,338	1,160,168,212,765	1,516,891,404,338	1,160,168,212,765
Doanh thu dịch vụ	24,698,983,339	19,829,725,921	24,698,983,339	19,829,725,921
Doanh thu công trình	1,609,459,712	-	1,609,459,712	-
Doanh thu khác	7,201,608,151	9,351,878,383	7,201,608,151	9,351,878,383
Doanh thu cho thuê bất động sản	24,409,940,824	14,419,645,630	24,409,940,824	14,419,645,630
Doanh thu cho thuê đất	52,092,746,040	-	52,092,746,040	-
Cộng	2,669,600,215,492	1,836,151,100,396	2,669,600,215,492	1,836,151,100,396

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	978,352,167,059	598,147,448,827	978,352,167,059	598,147,448,827
Giá vốn bán thành phẩm	1,306,574,100,307	983,785,147,150	1,306,574,100,307	983,785,147,150
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12,615,839,878	13,769,438,068	12,615,839,878	13,769,438,068
Giá vốn công trình	495,115,253	-	495,115,253	-
Giá vốn khác	7,181,120,389	9,134,373,179	7,181,120,389	9,134,373,179
Giá vốn cho thuê bất động sản	9,190,949,554	6,399,726,198	9,190,949,554	6,399,726,198
Giá vốn cho thuê đất	38,209,194,776	-	38,209,194,776	-
Giá vốn bán nhà xưởng	753,787,870	-	753,787,870	-
Cộng	2,353,372,275,086	1,611,236,133,422	2,353,372,275,086	1,611,236,133,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,902,675,986	28,032,234,859	18,902,675,986	28,032,234,859
Lãi bán các khoản đầu tư	35,539,658,573	-	35,539,658,573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,335,745,222	9,285,961,518	12,335,745,222	9,285,961,518
Doanh thu hoạt động tài chính khác	185,610,213	494,434,713	185,610,213	494,434,713
Cộng	66,963,689,994	37,812,631,090	66,963,689,994	37,812,631,090

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	60,634,024,705	63,656,557,224	60,634,024,705	63,656,557,224
Chi phí phát hành trái phiếu	1,993,845,893	1,233,840,908	1,993,845,893	1,233,840,908
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,387,990,848	4,268,203,255	3,387,990,848	4,268,203,255
Chi phí tài chính khác	8,837,460,366	970,196,904	8,837,460,366	970,196,904
Cộng	74,853,321,812	70,128,798,291	74,853,321,812	70,128,798,291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông AnKor Bioplastic	Công ty liên kết của Công ty con
An Phat International	Cùng lãnh đạo chủ chốt
	Cùng lãnh đạo chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	89,045,798,698	3,004,955,230
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	4,912,709,148	-
An Phat International	81,551,090,014	
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,581,999,536	3,004,955,230
Mua hàng hóa dịch vụ	81,761,343,565	12,936,305,157
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	16,531,336,983	12,146,722,952
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	13,515,979,654	789,582,205
An Phat International	51,714,026,928	
Vay	3,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,000,000,000	
Trả vay	2,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,000,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	86,254,519,997	39,833,669,616
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,219,775,609	516,508,033
An Phat International Inc	80,090,913,575	38,478,172,883
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	4,943,830,813	838,988,700
Phải thu khác	1,257,423,229	4,071,931,051
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	32,146,000	57,847,724
An Phat International	1,216,225,000	753,125,000
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	9,052,229	-
AnKor Bioplastic	-	3,260,958,327
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5,285,400,000	5,292,300,000
AnKor Bioplastic	5,285,400,000	5,292,300,000
Người mua trả tiền trước	21,948,397,943	14,214,768,080
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	21,948,397,943	14,214,768,080
Trả trước cho người bán	40,346,572,441	78,896,667,278
An Phat International	37,893,857,953	76,443,952,790
ANKOR BIOPLASTICS Co, .Ltd	2,452,714,488	2,452,714,488
Phải trả cho người bán	32,854,763,096	13,311,946,762
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	17,791,422,048	11,327,568,466
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	-	1,068,441,000
An Phat International	330,500,440	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	14,732,840,608	915,937,296
Phải trả khác	9,608,667,447	3,104,719,767
An Phat International	111,140,050	1,126,137,575
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	100,527,397	41,582,192
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	9,397,000,000	1,937,000,000
Vay	3,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,000,000,000	2,000,000,000

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Hòa


Hồ Thị Hòa

